

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 96/2024/DS-PT

Ngày: 29-01-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Thẩm phán:

Bà Phan Thị Tú Oanh

Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 23 và 29 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ
lý số: 573/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh
chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của
Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng
nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:
5597/2023/QĐPT-DS ngày 29/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa
phúc thẩm số: 16369/2023/QĐ-PT ngày 21/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Quốc H**, sinh năm 1970

Ông **Phạm Đăng K**, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: **B T, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Hoàng Văn H1**,
sinh năm 1975, địa chỉ: **E - 12.09 T, phường T, quận B, Thành phố Hồ
Chí Minh**, địa chỉ liên lạc: **D N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí
Minh** (Giấy ủy quyền ngày 13/4/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư
Nguyễn Đức N - Công ty L thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H.**

- Bị đơn: Ông **Kha Cư H2**, sinh năm 1975

Bà **Chu Ái P**, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: **7 L, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Đăng Q**, sinh
năm 1993, địa chỉ: **H N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh**
(Hợp đồng ủy quyền ngày 31/5/2023).

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Em **Phạm Đăng K1**, sinh năm 2007

Địa chỉ: **B T, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật của em **Phạm Đăng K1**: Bà **Trần Quốc H**, sinh năm 1970, địa chỉ: **B T, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Ông **Bành Minh K2**, sinh năm 1964

3. Bà **Kha C**, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: **A, tổ F, ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

4. Bà **Kha M**, sinh năm 1967

Địa chỉ: **A T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.**

5. Ông **Kha Tú P1**, sinh năm 1961

Địa chỉ: **C Hậu Giang, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.**

-Người kháng cáo: Bà **Trần Quốc H**, ông **Phạm Đăng K** là nguyên đơn.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 kháng nghị.

(Ông **H1**, ông **Q**, Luật sư **N** có mặt; bà **H** đại diện theo pháp luật của em **K1**, ông **K2**, bà **C**, bà **M**, ông **P1** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2022, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 11/5/2022, các đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 18/7/2022, 30/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trần Quốc H**, ông **Phạm Đăng K** ủy quyền cho ông **Hoàng Văn H1** trình bày: Vợ chồng bà **Trần Quốc H**, ông **Phạm Văn K3** (ông **K3** chết năm 2021) và vợ chồng ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** là bạn bè quen biết. Từ năm 2005 đến 2015, ông **H2** và bà **P** vay nhiều lần tiền, vàng của ông **K3**, bà **H** để làm ăn. Mỗi lần cho vay tiền, vàng thì hai bên đều có lập giấy mượn tiền, vàng và thỏa thuận về lãi suất cho vay. Có một số khoản vay thì vợ chồng ông **H2**, bà **P** đã trả xong cho bà **H**, ông **K3**. Tuy nhiên, còn một số khoản vay từ năm 2005 đến năm 2015 thì ông **H2**, bà **P** vẫn chưa trả cho ông **K3** và bà **H** cả tiền vốn và tiền lãi, cụ thể, các khoản vay theo các giấy mượn tiền như sau:

- Ngày 01/11/2005, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 25/11/2005, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 06/01/2006, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 19/01/2006, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn. Tuy nhiên, giấy vay tiền thì để tên người vay tiền là ông **Bành Minh K2** và bà **Kha C** (ông **K2** và bà **C** là anh rể và chị gái của ông **H2**), do ông **H2** mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539285 do **UBND thành phố C**, tỉnh Cà Mau cấp ngày 31/3/2005 (sau đây viết tắt là GCN số AB 539285) cho ông **K2**,

bà **C** để thế chấp cho ông **K3**. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền vay là ông **H2** nhận.

- Ngày 08/4/2006, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 23/7/2006, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 23/01/2007, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 30/4/2007, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 05/11/2007, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 140.000.000 đồng, lãi suất 3.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn. Khoản vay này ông **H2** có thể chấp cho ông **K3** bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 0169/2001/GCN (sau đây viết tắt là GCN số 0169) do **U** cấp ngày 02/03/2007 cho bà **Kha M** (bà **M** là chị của ông **H2**) đối với căn nhà số: **A T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh** (sau đây viết tắt là căn nhà **A**).

- Ngày 15/11/2007, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 15/4/2008, ông **H2**, bà **P** mượn 06 lượng vàng SJC, lãi suất 2.500.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 16/10/2008, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: 03 tháng.

- Ngày 21/12/2008, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 06/01/2009, ông **H2**, bà **P** mượn 04 lượng vàng SJC, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 15/10/2009, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 07/7/2010, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 30.000.000 đồng và 02 (hai) lượng vàng SJC, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 07/7/2010, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay: 02 tháng.

- Ngày 10/8/2010, ông **H2**, bà **P** mượn 02 lượng vàng SJC, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 10/01/2011, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 2.500.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 11/5/2011, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 1.800.000 đồng/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 29/3/2012, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 23/5/2012, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 30/6/2012, ông **H2**, bà **P** vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất

3,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 16/9/2012, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 03/11/2012, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 08/5/2013, ông H2, bà P vay số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 15/6/2013, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 15/4/2014, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 30/10/2014, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 17/02/2015, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 25/4/2015, ông H2, bà P vay số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 14/5/2015, ông H2, bà P vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 29/5/2015, ông H2, bà P vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 29/8/2015, ông H2, bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay: không kỳ hạn.

- Ngày 15/12/2015, ông H2, bà P vay số tiền 4.000.000 đồng.

Tất cả các khoản tiền và vàng cho ông H2, bà P vay là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông K3. Tháng 9/2021, ông K3 chết do bị nhiễm Covid. Có một số giấy mượn tiền thì ông H2 có ký xác nhận là đã nhận đủ tiền, vàng ngay lúc ông K3 hoặc bà H giao tiền, vàng cho ông H2, bà P. Tuy nhiên, cũng có nhiều giấy mượn tiền, vàng thì ông K3, bà H đã giao tiền, vàng cho ông H2, bà P nhưng ông H2 không ghi xác nhận là đã nhận đủ tiền, vàng. Vì vậy, sau khi ông K3 chết thì vào khoảng tháng 12/2021, bà H và ông K (ông K là con của ông K3, bà H) có liên hệ với ông H2 yêu cầu ông H2 ký xác nhận lại đã nhận đủ tiền trên các giấy mượn tiền trước đây.

Khi đưa cho ông H2 ký xác nhận nội dung đã nhận đủ tiền trên một số giấy mượn tiền từ năm 2005 đến năm 2015, bà H, ông K chỉ đưa bản photocopy các giấy mượn tiền cho ông H2 ký mà không dám đưa bản chính cho ông H2 xem và xác nhận trên bản chính vì sợ ông H2 sẽ xé mất bản chính các giấy mượn tiền.

Riêng đối với khoản vay ngày 05/11/2007 vay số tiền 140.000.000 đồng, ông K3 có nhận bản chính GCN số: 0169. Ngày 20/11/2022, bà M đã thanh toán cho ông K số tiền 140.000.000 đồng và bà H cũng đã trả lại bản chính GCN nêu trên nên bà H và ông K đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn khoản vay này. Tuy nhiên, bà H, ông K vẫn yêu

cầu ông H2, bà P trả tiền lãi từ khi vay đến thời điểm bà M trả nợ gốc là ngày 20/11/2022.

Đối với khoản vay ngày 19/01/2006, trên giấy mượn tiền có ghi người vay là bà Kha C và ông Bành Minh K2 vay số tiền là 80.000.000 đồng và người đại diện nhận tiền là ông H2. Ngày 27/11/2022, ông K2 và bà C đã thanh toán cho bà H, ông K số tiền 80.000.000 đồng nên nguyên đơn đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay này.

Đối với khoản vay ngày 15/12/2015, nguyên đơn cũng rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn vay 4.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày vay đến ngày 12/4/2022 là 3.465.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 đại diện cho bà H, ông K rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án xử lý đơn phương chấm dứt thực hiện đối với các hợp đồng vay tài sản giữa ông Phạm Văn K3, bà Trần Quốc H và ông Kha Cư H2, bà Chu Ái P.

Nay bà H và ông K yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông H2 và bà P thanh toán cho bà H, ông K và trẻ K1 có bà H đại diện số tiền vốn vay còn nợ là 2.220.000.000 đồng và tiền lãi theo bảng tính lãi, có điều chỉnh lại số tiền lãi yêu cầu bị đơn phải trả như sau: Tiền lãi của các khoản vay từ 01/11/2005 đến ngày 31/12/2005: 780.000 đồng. Tiền lãi của tất cả các khoản vay tính từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2006 là: 2.157.823.324 đồng. Tiền lãi của tất cả các khoản vay tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 là: 3.130.958.226 đồng. Tổng cộng tiền lãi là: 5.289.570.550 đồng. Nguyên đơn tự nguyện bớt cho bị đơn 2.000.000.000 đồng tiền lãi. Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi là: 3.289.570.550 đồng.

- Yêu cầu ông H2 và bà P trả cho bà H, ông K và trẻ K1 14 lượng vàng SJC tương đương với số tiền là 938.000.000 đồng (nguyên đơn tự nguyện tính theo giá vàng 67.000.000 đồng/lượng) và không yêu cầu bị đơn trả lãi đối với các khoản vay vàng. Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 6.447.570.550 đồng (sáu tỷ bốn trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng), yêu cầu bị đơn trả số tiền trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn là ông Kha Cư H2, bà Chu Ái P ủy quyền cho ông Nguyễn Đăng Q trình bày: Trước đây, ông H2 có quen biết với gia đình ông K3. Do cần tiền làm ăn nên ông H2, bà P nhiều lần vay mượn tiền của ông K3. Tất cả những giấy mượn tiền và vàng mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều do chính ông H2 là người soạn sẵn giấy tờ vay tiền rồi đưa cho vợ ông H2 là bà Chu Ái P ký tên, sau đó ông H2 cầm giấy mượn tiền mà vợ chồng ông H2 đã ký tên sẵn đưa qua cho ông K3. Ông K3 sẽ thu xếp tiền, khi nào có tiền thì ông K3 gọi ông H2 đến nhà nhận tiền và khi nào nhận tiền thì ông H2 sẽ ký xác nhận trên bản chính giấy mượn tiền là đã nhận đủ tiền hoặc vàng. Vì vậy, nếu các giấy mượn tiền bản chính nào mà ông H2 có ký xác nhận và viết đã nhận đủ tiền thì mới đúng là các khoản vay mà vợ chồng ông H2 đã nhận tiền. Việc mượn tiền chỉ được lập duy nhất

01 bản chính do bên ông K3 giữ. Trên thực tế, vợ chồng ông H2, bà P chỉ nhận được tiền theo các giấy mượn tiền sau:

1/Ngày 01/11/2005, mượn ông K3 50.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng.

2/Ngày 25/11/2005, mượn ông K3 40.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng.

3/Ngày 06/01/2006, mượn ông K3 30.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng.

4/Ngày 23/7/2006, mượn ông K3 30.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng.

5/Ngày 07/7/2010, mượn ông K3 30.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng.

6/Ngày 07/7/2010, mượn ông K3 30.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng.

7/Ngày 29/03/2012, mượn ông K3 100.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng.

8/Ngày 15/4/2014, mượn ông K3 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng.

Tổng cộng ông H2, bà P mượn số tiền: 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng) và 02 lượng vàng SJC.

Đối với các khoản vay nêu trên, ông H2 có trả lãi đều đặn hàng tháng cho ông K3 cho đến tháng 7 năm 2020 thì dừng lại do dịch Covid, trả lãi bằng tiền mặt, vì chỗ quen biết nên hai bên không có lập biên nhận khi trả lãi.

Còn lại những khoản vay trên các giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp ngoài 08 khoản vay trên do ông K3 không thu xếp được tiền nên không gọi ông H2 đến nhận tiền. Tuy nhiên, lúc đó ông H2 cũng không yêu cầu ông K3 trả lại bản chính giấy mượn tiền mà vợ chồng ông H2, bà P đã ký tên mà chưa nhận tiền vì là chỗ quen thân nên ông H2 nghĩ ông K3 sẽ tự hủy các giấy đó đi vì ông không có ghi nội dung đã nhận đủ tiền trên các giấy đó nên cũng không có giá trị.

Từ năm 2005 đến năm 2015, ngoài 08 giấy vay tiền nêu trên mà hiện nay vợ chồng ông H2 chưa thanh toán tiền vốn vay thì vợ chồng ông H2, bà P còn mượn nhiều lần tiền của ông K3 nhưng vợ chồng ông H2 cũng đã trả nợ xong cho ông K3.

Sau khi ông K3 chết thì vào cuối năm 2021, con trai ông K3 tên Phạm Đăng K có nhiều lần liên hệ với ông H2 yêu cầu ông H2 giúp đỡ ghi không nội dung “đã nhận đủ tiền” và ký tên vào các giấy mượn tiền mà ông H2 đã lập trước đây nhằm mục đích để ông K, bà H giải quyết công việc gia đình. Ông H2 là người Hoa nên chỉ nghĩ đơn giản là do trước đây đã từng thân thiết với ông K3 và ông K3 cũng giúp đỡ ông H2 nhiều trong việc làm ăn nên khi ông K, bà H nhờ ông ký tên và xác nhận nội dung “đã nhận đủ tiền” trên giấy mượn tiền bản photo thì ông H2 nghĩ bản photo cũng không có giá trị, chỉ vì cũng muốn giúp gia đình bà H giải quyết công việc gia đình của bà H nên ông H2 ký và ghi dòng chữ “đã

nhận đủ tiền" theo ý của bà H, ông K. Lúc đó bà H, ông K còn nói ký lại thì bà H sẽ bồi dưỡng chi phí cho ông H2. Ông H2 hoàn toàn không nghĩ sau đó bà H, ông K đã dùng các giấy mượn tiền này để đi kiện vợ chồng ông.

Việc một số giấy mượn tiền có đề cập là mượn vàng nhưng nội dung xác nhận của ông H2 lại thể hiện "đã nhận đủ tiền" là minh chứng rõ nhất không có việc nhận tiền mượn trên thực tế mà ông H2 chỉ ký, xác nhận theo đề nghị của bà H, ông K. Do đó, việc nguyên đơn cung cấp các bản photo các giấy mượn tiền có nội dung "đã nhận đủ tiền" và có chữ ký của ông H2 rồi yêu cầu vợ chồng ông H2 phải có trách nhiệm trả nợ là hoàn toàn không đúng.

Nay ông H2, bà P không thừa nhận các khoản vay thể hiện tại các giấy mượn tiền các ngày 08/4/2006; 23/01/2007; 30/4/2007; 05/11/2007; 15/11/2007; 15/4/2008; 16/10/2008; 21/12/2008; 06/01/2009; 15/10/2009; 10/8/2010; 10/01/2011; 11/05/2011; 23/5/2012; 30/6/2012; 16/9/2012; 03/11/2012; 08/5/2013; 15/6/2013; 30/10/2014; 17/02/2015; 25/4/2015; 14/5/2015; 29/5/2015; 29/8/2015 cũng như những bản photo giấy mượn tiền có chữ ký và dòng chữ xác nhận "đã nhận đủ tiền" mà ông H2 đã ghi vì trên thực tế ông H2, bà P chưa nhận được tiền theo nội dung các giấy mượn tiền nêu trên.

Mặt khác, bà H, ông K liên lạc với một mình ông H2 nhờ ông H2 để ký xác nhận là đã nhận đủ tiền trên các giấy mượn tiền đã được photo ra sẵn mà trước đó bà H, ông K hoàn toàn không có trao đổi với bà P, bà P hoàn toàn không biết việc này. Việc xác nhận này của ông H2 là do ông H2 tự làm mà không được sự đồng ý của bà P. Vì vậy, bà P không đồng ý với nội dung xác nhận này của ông H2 vì trên thực tế, bà P chưa nhận được các số tiền vay nêu trên. Bà P chỉ đồng ý, thừa nhận đối với các khoản vay có chữ ký xác nhận đã nhận đủ tiền của ông H2 trên các giấy mượn tiền bản chính.

Khi ông K3 còn sống thì tất cả việc vay tiền ông H2 đều trực tiếp trao đổi, bàn bạc và nhận tiền trực tiếp từ ông K3 và ông K3 cũng là người trực tiếp cầm các giấy mượn tiền mà vợ chồng ông H2 đã ký đem sang đưa chữ ông K, bà H hoàn toàn không tham gia vào việc cho vay tiền.

Đối với giấy mượn tiền ngày 19/01/2006, số tiền mượn 80.000.000 đồng, ông H2 có thể chấp cho ông K3 GCN số: AB 539285 do ông K2, bà C đứng tên, ông H2 đã nhận tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K2, bà C đã trả tiền cho ông K, bà H và vợ chồng bà C cũng đã được bà H trả lại bản chính GCN nêu trên. Do vậy, ông H2, bà P không có ý kiến gì về khoản vay này.

Đối với giấy mượn tiền ngày 05/11/2007, số tiền mượn là 140.000.000 đồng, ông H2 đưa cho ông K3 giữ bản chính GCN số: 0169. Thực tế, khoản vay này ông H2, bà P chưa có nhận tiền từ ông K3, ông H2 có đem giấy mượn tiền mà vợ chồng ông đã ký mượn với số tiền là 140.000.000 đồng cho ông K3 nhưng ông K3 chưa thu xếp được tiền để

giao cho ông H2. Tuy nhiên, ông K3 cũng không trả lại bản chính GCN nêu trên cho ông, do ông K3 cho vay tiền nên giữ lại GCN này để làm tin.

Nay ông H2 biết bà M đã trả cho bà H số tiền 140.000.000 đồng và bà H đã trả lại bản chính GCN nêu trên cho bà M. Việc bà M tự ý trả tiền cho ông K, bà H; ông H2 không biết nên ông H2, bà P không có ý kiến. Đây là việc làm của cá nhân bà M. Do ông H2 và bà P không nhận tiền của khoản vay này nên không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Nay bị đơn xác nhận còn nợ bà H, ông K số tiền nợ gốc 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng) và 02 lượng vàng SJC. Còn tiền lãi của các khoản vay này, ông H2, bà P đề nghị Tòa án xem xét tính lại theo quy định của pháp luật. Ông H2, bà P đồng ý trả số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho ông K, bà H và trẻ K1. Thời gian thanh toán sẽ theo phán quyết của Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Kha M trình bày: Bà là chị ruột của ông H2. Vào năm 2007, anh ruột của bà là ông Kha Tú P1 có mua căn nhà số A cho bà đứng tên sở hữu nhưng do nhà ông P1 mua cho bà nên ông P1 yêu cầu bà đưa giấy chủ quyền căn nhà trên cho ông P1 giữ, bà đồng ý và không thắc mắc gì. Việc ông H2, bà P vay số tiền 140.000.000 đồng của ông K3 vào ngày 05/11/2007, bà hoàn toàn không biết ông K3 là ai và bà cũng không biết khoản vay này cho đến khi Tòa án thông báo về vụ kiện thì bà mới biết. Sau khi tiếp cận giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp, bà xác nhận chữ ký trên giấy mượn tiền ngày 05/11/2007 không phải chữ ký của bà. Đồng thời việc ông H2 đưa bản chính GCN căn nhà của bà cho ông K3 giữ, bà cũng không biết, bà không được ông P1 và ông H2 thông báo về việc này.

Nay phía nguyên đơn yêu cầu bà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản vay 140.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 05/11/2007, bà không đồng ý vì bà không biết việc vay mượn giữa ông H2 và ông K3. Ngoài ra, bà yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bà bản chính GCN nêu trên.

Tuy nhiên, bà cũng có phương án hòa giải với nguyên đơn, bà đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 140.000.000 đồng mà ông H2, bà P đã vay trong thời hạn 02 tháng và đề nghị nguyên đơn trả lại bản chính GCN số: 0169.

Căn nhà số A do ông P1 mua riêng cho bà, là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Khấu Hữu P2, vì vậy đề nghị Tòa án không đưa ông P2 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Kha C và ông Bành Minh K2 trình bày: Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau của vợ chồng ông, bà được UBND thành phố C, tỉnh Cà Mau cấp GCN số AB 539285 ngày 31/3/2005. Vào năm 2006, ông H2 là em ruột của bà C hỏi mượn vợ chồng ông, bà số tiền 80.000.000 đồng nhưng ông, bà không có tiền cho mượn nên ông H2 hỏi mượn GCN số: AB 539285 để đi vay tiền bên ngoài. Do là anh, chị, em trong gia đình nên vợ chồng ông, bà đồng ý cho ông H2 mượn bản chính giấy chủ quyền thửa đất

để đi vay tiền. Vợ chồng ông, bà không biết ông H2 vay tiền của ai và cũng không biết ông K3, bà H là ai. Sau đó, ông H2 cầm về một tờ giấy yêu cầu vợ chồng ông, bà ký vào và nói là ký vay số tiền 80.000.000 đồng. Vợ chồng ông, bà cũng không đọc lại nội dung giấy mượn tiền mà ông H2 đưa và chỉ nghĩ là ông H2 đưa tờ giấy ký tên là ký cho ông H2 mượn bản chính giấy chủ quyền thửa đất để đi vay số tiền 80.000.000 đồng. Cho đến khi vợ chồng ông, bà đến Tòa án tiếp cận giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 do nguyên đơn cung cấp thì ông, bà mới biết nội dung trên giấy mượn tiền là ông, bà mượn tiền của ông K3 số tiền 80.000.000 đồng. Ông, bà hoàn toàn không có nhận số tiền 80.000.000 đồng. Số tiền này ông H2 nhận và sử dụng.

Đối với sự việc này, ông, bà đưa ra phương án hòa giải với nguyên đơn. Ông K2, bà C đồng ý trả cho bà H, ông K số tiền đã mượn 80.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng. Thời gian trả là đầu tháng 11/2022. Sau khi ông, bà trả xong 100.000.000 đồng thì đề nghị nguyên đơn trả lại bản chính GCN trên cho ông, bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Kha Tú P1 trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 22/8/2022, ngày 25/7/2023 như sau: Ông là anh ruột của ông H2, ông H2 quen biết cũng như vay mượn tiền với ông K3 như thế nào, ông không biết. Vào năm 2006, ông H2 có hỏi vay tiền của ông nhưng ông không có tiền cho ông H2 mượn, thời điểm đó ông đang giữ giấy tờ nhà số A của bà M (bà M là em ruột của ông). Căn nhà số A là ông mua cho bà M nhưng ông giữ tờ chủ quyền căn nhà trên. Lúc đó, ông đồng ý đưa cho ông H2 mượn giấy chủ quyền căn nhà số A để cho ông H2 đem đi vay tiền.

Sau khi đưa giấy tờ chủ quyền căn nhà trên cho ông H2, ông mới điện thoại nói với bà M về việc ông đã đưa giấy tờ căn nhà 170/4E cho ông H2 mượn để vay tiền. Việc ông H2 vay tiền của ông K3, ông và bà M cũng không biết. Chữ ký “Mỹ” trên tờ giấy mượn tiền ngày 05/11/2007 không phải là chữ ký của bà M vì ông biết rõ bà M hoàn toàn không bảo lãnh khoản vay 140.000.000 đồng cho ông H2.

Do ông có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với có vợ chồng ông K3, bà H nhưng sau đó do dịch C1 nên chấm dứt hợp tác. Qua nói chuyện với ông K3, ông biết ông H2 có thể chấp 03 GCN gồm căn nhà 170/4E vay 140.000.000 đồng, GCN số AB 539285 vay 80.000.000 đồng, GCN nhà C L, Phường B, Quận F (nhà của cha mẹ ông đứng tên) vay 700.000.000 đồng. Tổng cộng là 920.000.000 đồng. Vì vậy, ông và ông K3 thỏa thuận với nhau là ông sẽ đứng ra trả toàn bộ 03 khoản vay trên là 920.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng tiền hợp tác kinh doanh tổng cộng là 1.920.000.000 đồng. Ông đã trả ngay 1.920.000.000 đồng tiền mặt cho ông K3 ngay tại nhà của ông. Tuy nhiên, hai bên không làm biên nhận nhận tiền vì lúc đó ông K3 nói sẽ về lấy 03 giấy chủ quyền nhà đất nêu trên và giấy nợ của ông H2 đem qua trả cho ông rồi viết biên nhận sau. Do tin tưởng nên ông cũng đồng ý. Sau đó vào đợt dịch cao điểm và thực hiện giãn cách xã hội nên ông K3 không thể đem 03 giấy chủ quyền nhà, đất

nêu trên trả cho ông cũng như 03 giấy vay tiền của ông H2. Đến tháng 9/2021 thì ông K3 chết.

Việc ông đứng ra trả số tiền 140.000.000 đồng và 80.000.000 đồng này cho ông K3 thì ông H2 và bà P hoàn toàn không biết vì vợ chồng ông H2 không nói với ông về việc vợ chồng ông H2 vay tiền của ông K3. Ông biết việc vay mượn giữa vợ chồng ông H2 với vợ chồng ông K3 là do ông K3 nói cho ông biết. Ông K3 cũng không đưa giấy vay tiền giữa ông K3 và ông H2 cho ông xem nên ông cũng không biết hai bên cho nhau vay vào thời điểm nào.

Nay ông được biết sau khi bà H (vợ ông K3) kiện đòi nợ vợ chồng ông H2 tại Tòa án thì bà M và bà C đã đem tiền đến trả cho bà H để lấy giấy tờ nhà, đất về. Việc này các em của ông cũng không nói hay bàn bạc với ông.

Nay ông hỏi rõ lại ông H2 thì ông H2 có nói là một số khoản vay mặc dù là hai bên có làm giấy vay mượn tiền nhưng thực tế ông K3 không giao tiền cụ thể trong đó có khoản vay 140.000.000 đồng mà ông đã trả cho ông K3. Khi ông trả số tiền 140.000.000 đồng và 80.000.000 đồng cho ông K3 thì hai bên chưa kịp làm biên nhận, nay ông K3 đã chết, ông cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông đã trả số tiền trên cho ông K3. Vì vậy, ông không có yêu cầu gì đối với các khoản tiền 140.000.000 đồng và 80.000.000 đồng mà ông đã trả cho ông K3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1.Buộc ông Kha Cư H2 và bà Chu Ái P trả cho bà Trần Quốc H, ông Phạm Đăng K, trẻ Phạm Đăng K1 (trẻ K1 do bà Trần Quốc H là người đại diện theo pháp luật) số tiền vốn vay là: 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng) theo giấy vay tiền các ngày: 01/11/2005, 25/11/2005, 06/01/2006, 23/7/2006, 07/7/2010, 07/7/2010, 29/3/2012, 15/4/2014 và tiền lãi của khoản vay tiền là: 906.828.491 (chín trăm lẻ sáu triệu tám trăm hai mươi tám ngàn bốn trăm chín mươi một đồng). Tổng cộng là: 1.316.828.491đ (một tỷ ba trăm mười sáu triệu tám trăm hai mươi tám ngàn bốn trăm chín mươi một đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định về mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2.Buộc ông Kha Cư H2 và bà Chu Ái P trả cho bà Trần Quốc H, ông Phạm Đăng K, trẻ Phạm Đăng K1 (trẻ K1 do bà Trần Quốc H là người đại diện theo pháp luật) 02 (hai) lượng vàng SJC quy đổi ra thành tiền Việt Nam đồng là 134.000.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu

đồng) theo giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2010 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Quốc H** và ông **Phạm Đăng K** về việc:

-Yêu cầu Tòa án xử lý đơn phương chấm dứt thực hiện đối với các hợp đồng vay tài sản giữa ông **Phạm Văn K3**, bà **Trần Quốc H** và ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P**.

-Yêu cầu ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** phải trả số tiền vay là 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và số tiền lãi từ ngày vay đến ngày 12/4/2022 là 3.465.000đ (ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo giấy vay tiền ngày 15/12/2015.

-Yêu cầu ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** trả số tiền nợ gốc là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) và nợ lãi là 162.984.597đ (một trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm chín mươi bảy đồng) theo giấy vay tiền ngày 19/01/2006.

-Yêu cầu ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** trả số tiền nợ gốc là 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 05/11/2007.

3/Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà **Kha M** về việc yêu cầu bà **Trần Quốc H** và ông **Phạm Đăng K** phải trả lại cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 0169/2007/GCN do **Ủy ban nhân dân Quận U** cấp ngày 02/03/2007.

4/Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông **Kha Cư H2** và bà **Chu Ái P** phải trả số tiền vốn vay là 1.810.000.000đ (Một tỷ tám trăm mười triệu đồng) và 12 lượng vàng SJC (tương đương 804.000.000 đồng), và tiền lãi là: 2.382.742.059đ (hai tỷ ba trăm tám mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng) theo giấy mượn tiền các ngày: 08/4/2006, 23/01/2007, 30/4/2007, 05/11/2007, 15/11/2007, 15/4/2008, 16/10/2008, 21/12/2008, 06/01/2009, 15/10/2009, 10/8/2010, 10/01/2011, 11/5/2011, 23/5/2012, 30/6/2012, 16/9/2012, 03/11/2012, 08/5/2013, 15/6/2013, 30/10/2014, 17/02/2015, 25/4/2015, 14/5/2015, 29/5/2015, 29/8/2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 21/9/2023, nguyên đơn là bà **H**, ông **K** kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 21/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 41/QĐ -VKS - DS kháng nghị một phần bản án về phần tiền vốn và lãi, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông **Hoàng Văn H1** là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, quyết định sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, lý do kháng cáo, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử không khách quan, áp dụng sai quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc: 2.130.000.000 đồng, tiền lãi là 4.849.431.141 đồng, 14 lượng vàng SJC theo tỷ giá vàng tại phiên tòa sơ thẩm là 67.000.000 đồng/lượng tương đương số tiền là 938.000.000 đồng.

Tổng cộng là 7.917.431.141 đồng, nguyên đơn yêu cầu tính tròn số nợ là 7.917.000.000 đồng (bảy tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý giảm cho bị đơn số tiền lãi 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, phía bị đơn không có thiện chí trả nợ. Do vậy, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ các khoản lãi theo quy định như trên cho nguyên đơn.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị: Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì căn cứ vào các chứng cứ theo giấy mượn tiền các ngày: 08/4/2006, 23/01/2007, 30/4/2007, 05/11/2007, 15/11/2007, 15/4/2008, 16/10/2008, 21/12/2008, 06/01/2009, 15/10/2009, 10/8/2010, 10/01/2011, 11/5/2011, 23/5/2012, 30/6/2012, 16/9/2012, 03/11/2012, 08/5/2013, 15/6/2013, 30/10/2014, 17/02/2015, 25/4/2015, 14/5/2015, 29/5/2015, 29/8/2015.

Hiện nay, bản chính các giấy mượn tiền nguyên đơn đang giữ có nội dung, ông **H2**, bà **P** có mượn tiền, mượn vàng của ông **K3**, bà **H** là đã khẳng định có việc mượn tiền. Sau đó một lần nữa, ông **H2** đã xác nhận lại trên bản photo các giấy mượn tiền trên, khi xác nhận ông **H2** là người có đầy đủ năng lực hành vi nên không thể nói ngĩ xác nhận trên giấy photo là không có giá trị. Lời khai của ông **H2** không thống nhất với nhau. Lúc thì khai do ông **K** nhờ xác nhận để lấy tiền của bà **H**, khi lại khai bà **H**, ông **K** nhờ xác nhận để giải quyết công việc gia đình, hơn nữa trong các khoản vay mà ông **H2** không thừa nhận đã nhận tiền của nguyên đơn có khoản vay ông **H2** không ký xác nhận đã nhận đủ tiền trên bản chính.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6 theo yêu cầu đại diện của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm.

- Ông **Nguyễn Đăng Q** là đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **M**, ông **K2**, bà **C**, ông **P1**, bà **H** đại diện trẻ **K1** vắng mặt.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phát biểu, đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 6. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Ngày 21/9/2023, nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị. Căn cứ tại khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đơn kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K2, bà C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà M, ông P1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.130.000.000 đồng, tiền lãi là: 4.849.000.000 đồng và 14 lượng vàng SJC tương đương số tiền 938.000.000 đồng. Tổng cộng làm tròn số là: 7.917.000.000 đồng.

Xét, từ năm 2005 đến 2015, nguyên đơn cho bị đơn vay 35 khoản vay gồm tiền và vàng. Các khoản vay đều thể hiện bằng giấy mượn tiền có chữ ký và ghi rõ họ, tên của bị đơn.

[3.1] Đối với khoản vay 80.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 19/01/2006, khoản vay 4.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/12/2005 và khoản nợ gốc 140.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 05/11/2007, nguyên đơn đã rút yêu cầu, cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của đương sự theo quy định.

Đối với bản chính GCN số: 0169/2007/GCN do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 02/03/2007 cho bà M, bà M có đơn rút yêu cầu độc lập, cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử yêu cầu của đương sự theo quy định.

Đối với bản chính GCN số: AB 539285. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K2, bà C đã trả tiền cho ông K, bà H; vợ chồng bà C cũng đã nhận

lại bản chính GCN nêu trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến giấy chứng nhận nêu trên.

Đối với các khoản tiền vốn của các giấy mượn tiền: ngày 01/11/2005 vay số tiền 50.000.000 đồng, ngày 25/11/2005 vay số tiền 40.000.000 đồng, ngày 06/01/2006 vay số tiền 30.000.000 đồng, ngày 23/7/2006 vay số tiền 30.000.000 đồng, ngày 07/7/2010 vay 30.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC, ngày 07/7/2010 vay số tiền 30.000.000 đồng, ngày 29/3/2012 vay số tiền 100.000.000 đồng và ngày 15/4/2014 vay số tiền 100.000.000 đồng, các đương sự đã thống nhất và đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

[3.2] Riêng các khoản tiền vốn của các giấy mượn tiền ngày 08/4/2006 vay 80.000.000 đồng; ngày 23/01/2007 vay 50.000.000 đồng; ngày 30/4/2007 vay 100.000.000 đồng; ngày 15/11/2007 vay 100.000.000 đồng; ngày 15/4/2008 mượn 6 lượng vàng SJC; ngày 16/10/2008 vay 50.000.000 đồng; ngày 21/12/2008 vay 150.000.000 đồng; ngày 06/01/2009 mượn 04 lượng vàng SJC; ngày 15/10/2009 vay 70.000.000 đồng; ngày 10/8/2010 mượn 02 lượng vàng SJC; ngày 10/01/2011 vay 80.000.000 đồng; ngày 11/5/2011 vay 50.000.000 đồng; ngày 23/5/2012 vay 120.000.000 đồng; ngày 30/6/2012 vay 60.000.000 đồng; ngày 16/9/2012 vay 100.000.000 đồng; ngày 03/11/2012 vay 100.000.000 đồng; ngày 08/5/2013 vay 130.000.000 đồng, ngày 15/6/2013 vay 100.000.000 đồng; ngày 30/10/2014 vay 100.000.000 đồng; ngày 17/02/2015 vay 100.000.000 đồng; ngày 25/4/2015 vay 120.000.000 đồng; ngày 14/5/2015 vay 30.000.000 đồng; ngày 29/5/2015 vay 20.000.000 đồng và ngày 29/8/2015 vay 100.000.000 đồng. Phía nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xét xử buộc bị đơn thanh toán các khoản vốn vay trên cho nguyên đơn.

Theo đại diện nguyên đơn trình bày, tất cả các khoản tiền và vàng trên vợ chồng ông H2, bà P vay của ông K3, bà H; bị đơn đã nhận đủ tiền, vàng. Hiện nay, nguyên đơn đang giữ bản chính các giấy mượn tiền có chữ viết và chữ ký của vợ chồng ông H2, bà P. Tuy nhiên, có một số giấy mượn tiền, vàng ông K3, bà H đã giao đủ tiền, vàng cho ông H2, bà P nhưng ông H2 không ghi xác nhận là đã nhận đủ tiền, vàng. Vì vậy, sau khi ông K3 chết thì vào khoảng tháng 12/2021, bà H, ông K liên hệ với ông H2 yêu cầu ông H2 ký xác nhận lại là đã nhận đủ tiền, vàng trên các giấy mượn tiền trước đây. Bà H, ông K chỉ đưa bản photo các giấy mượn tiền trên cho ông H2 ký mà không đưa bản chính cho ông H2 xem và xác nhận trên bản chính vì sợ ông H2 sẽ xé mất bản chính giấy mượn tiền.

Ngược lại, đại diện bị đơn trình bày: Tất cả những giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều do chính ông H2 là người soạn sẵn giấy tờ vay tiền rồi đưa cho vợ ông H2 là bà P ký tên, sau đó ông H2 cầm giấy mượn tiền mà vợ chồng ông H2 đã ký tên sẵn đưa qua cho ông K3. Ông K3 sẽ thu xếp tiền, khi nào có tiền thì ông K3 gọi ông H2 đến nhà nhận tiền và khi nào nhận tiền thì ông H2 sẽ ký xác nhận trên bản chính giấy mượn tiền là đã nhận đủ tiền hoặc vàng. Vì vậy, nếu các giấy mượn tiền bản chính nào mà ông H2 có ký xác nhận và viết “đã nhận đủ tiền” thì mới đúng là các

khoản vay mà vợ chồng ông H2 đã nhận tiền. Ông H2 xác nhận có tự tay viết xác nhận nội dung “đã nhận đủ tiền” trên các bản photo giấy mượn tiền mà ông K, bà H đưa sang cho ông nhưng ông cho rằng việc ông xác nhận nội dung này là do ông K, bà H nhờ ông xác nhận để giải quyết công việc gia đình, do ông nghĩ để giúp ông K và bà H và chỉ xác nhận trên các bản photo cũng không có giá trị nên xác nhận theo yêu cầu của ông K, bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các giấy mượn tiền, vàng nêu trên đều thể hiện nội dung: “tôi tên Kha Cư H2, địa chỉ..., chứng minh nhân dân... có mượn của anh K3, chị H số tiền..., số vàng... lãi suất..., thời hạn...”, có chữ ký và họ tên của ông H2, bà P xác nhận phía dưới. Hiện nay, các bản chính giấy mượn tiền nguyên đơn đang giữ. Việc ông H2 trình bày quy trình vay mượn giữa hai bên là chính ông H2 là người soạn sẵn giấy tờ vay tiền rồi đưa cho vợ ông H2 là bà P ký tên, sau đó ông H2 cầm giấy mượn tiền mà vợ chồng ông H2 đã ký tên sẵn đưa qua cho ông K3. Ông K3 sẽ thu xếp tiền, khi nào có tiền thì ông K3 gọi ông H2 đến nhà nhận tiền, ký xác nhận vào bản chính giấy mượn tiền thì mới hoàn tất quá trình vay mượn. Đây chỉ là lời khai một phía của ông H2, ông không cung cấp được chứng cứ về sự thỏa thuận giữa các bên về quy trình vay mượn nêu trên.

Phía bị đơn trình bày, ông H2 là người soạn giấy mượn tiền nên buộc ông H2 phải biết nội dung trên giấy mượn tiền và mục đích soạn ra để làm gì. Không có lý do gì mà trong suốt thời gian dài từ năm 2005 đến năm 2015 trên các giấy mượn tiền đều ghi đầy đủ ngày, tháng, năm cũng như số tiền vay, lãi suất, ông H2 và bà P ký sẵn đưa cho ông K3 mà không biết ông K3 có cho mình mượn tiền hay không. Ông H2 cũng không yêu cầu ông K3 hủy các giấy mượn tiền bản chính mà ông đã ký xác nhận nhưng chưa nhận tiền trong một thời gian dài là vô lý.

Mặt khác, sau khi ông K3 chết thì ông H2 tự tay viết xác nhận nội dung “đã nhận đủ tiền” trên các bản photo giấy mượn tiền mà ông K, bà H đưa xác nhận. Khi xác nhận nội dung “đã nhận đủ tiền” trên các giấy mượn tiền nêu trên, ông H2 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, là người làm kinh doanh nên không thể ký “đã nhận đủ tiền” vào bất kỳ giấy mượn tiền với mục đích giúp đỡ chuyện gia đình bà H hoặc ông H2 cho rằng ký trên bản photo không có giá trị. Việc xác nhận của ông H2 nêu trên một lần nữa khẳng định việc vợ chồng ông H2, bà P có vay và đã nhận đủ số tiền, vàng của nguyên đơn.

Ngoài ra, ông H2 trình bày lý do ông ký xác nhận nội dung “đã nhận đủ tiền” trên các photo các giấy mượn tiền, vàng có lời khai không thống nhất khi thì khai do ông K nhờ ông xác nhận để lấy tiền của bà H, khi thì khai ông K, bà H nhờ xác nhận để giải quyết công việc gia đình. Phía nguyên đơn khẳng định không nhờ bị đơn ký xác nhận để giải quyết công việc gia đình. Như vậy, lời khai của bị đơn không thống nhất và không có chứng cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại chấp nhận lời khai của bị đơn và nhận định bà H, ông K đề nghị ông H2 xác nhận lại nội dung đã nhận đủ tiền trên các bản photo thì đã thể hiện việc không trung thực, công khai, minh bạch ở chỗ đã không đưa bản chính giấy mượn tiền cho ông H2 xem, việc xác nhận cũng

chỉ được xác nhận lại trên các giấy mượn tiền đã được photo lại là không có căn cứ.

Bản án sơ thẩm nhận định căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc xác định chứng cứ “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp xác nhận” để nhận định đối với các giấy mượn tiền trong trường hợp này là chưa đảm bảo tính khách quan bởi vì các bản giấy mượn tiền này được sao ra từ bản gốc, chính bị đơn xác nhận bị đơn đã viết và ký tên và được Phân viện kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - **Bộ C2** kết luận đúng chữ ký của ông **H2**. Như vậy, theo quy định tại khoản 6 Điều 95 kết luận giám định là chứng cứ. Theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì các chứng cứ có sự liên quan nên và các giấy vay tiền này có giá trị chứng minh.

Bản án sơ thẩm nhận định: “Người vay tiền không có nghĩa vụ chứng minh việc mình không nhận được tiền vay mà việc chứng minh có giao tiền cho bên vay hay không là thuộc về nghĩa vụ chứng minh của bên cho vay”.

Như vậy, trong trường hợp này nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc bị đơn đã nhận đủ tiền, vàng vay của nguyên đơn.

Cấp sơ thẩm nhận định, ông **H2** ký xác nhận nội dung “đã nhận đủ tiền” trên các giấy có nội dung mượn vàng chứng tỏ ông **H2** chưa nhận tiền, vàng của nguyên đơn. Xét, tại giấy mượn tiền ngày 15/4/2008, ngày 06/01/2009, ngày 07/7/2010, ngày 10/8/2008, bị đơn mượn tổng cộng là 14 lượng vàng SJC, thì nội dung là mượn vàng nhưng vẫn ghi tựa đề là giấy mượn tiền. Do vậy, nhận định trên của cấp sơ thẩm là không có cơ sở.

Xét, việc bị đơn cho rằng khi ông **H2** xác nhận các khoản vay trên bản photo do nguyên đơn đưa, bà **P** không biết nên không có trách nhiệm.

Như đã phân tích ở trên, các khoản vay tiền, vàng nêu trên đều do ông **H2**, bà **P** cùng xác lập, các giấy mượn tiền đều có chữ ký của bà **P** và ghi rõ họ tên xác nhận có mượn tiền, vàng của nguyên đơn. Mặt khác, đây là số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên ông **H2** và bà **P** đều phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền, vàng nêu trên.

Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn theo các giấy mượn tiền, vàng ngày 08/4/2006, 23/01/2007, 30/4/2007, 15/11/2007, 15/4/2008, 16/10/2008, 21/12/2008, 06/01/2009, 15/10/2009, 10/8/2010, 10/01/2011, 11/5/2011, 23/5/2012, 30/6/2012, 16/9/2012, 03/11/2012, 08/5/2013, 15/6/2013, 30/10/2014, 17/02/2015, 25/4/2015, 14/5/2015, 29/5/2015, 29/8/2015 nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc và vàng còn thiếu cho nguyên đơn.

[3.3] Về tiền lãi:

[3.3.1] Đối với 14 lượng vàng SJC, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên không xem xét.

[3.3.2] Nguyên đơn cho rằng trong quá trình vay mượn bị đơn chưa trả tiền lãi cho toàn bộ các khoản vay trên. Bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi đầy đủ cho 08 khoản vay mà bị đơn đã xác nhận từ khi vay đến năm 2020 nhưng bị

đơn không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho việc trả lãi cho nguyên đơn lời khai của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[3.3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi đối với các khoản vay tiền do áp dụng Quyết định số: 1556/NHNN ngày 28/10/2005 của Thống đốc **Ngân hàng N1** là không đúng vì đã hết hiệu lực. Mặt khác, cấp sơ thẩm không chấp nhận tiền vốn cũng như lãi của một số khoản vay, một số khoản vay tính mức lãi suất và số liệu chưa chính xác. Do vậy, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ khoản tiền lãi đối với các khoản vay tiền (trừ khoản vay ngày 19/01/2006).

Xét, việc cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự 1995 (BLDS 1995), Bộ luật Dân sự 2005 (BLDS 2005), Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015) và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 4, Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 (NQ số 01/2019/HĐTP) hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, trong hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự 1995, Bộ luật Dân sự 2005, Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi đối với 08 khoản vay là có cơ sở.

Đại diện nguyên đơn cho rằng Quyết định số: 1556/NHNN ngày 28/10/2005 hết hiệu lực nên cấp sơ thẩm áp dụng là không đúng. Tuy nhiên, một số khoản tiền lãi cấp sơ thẩm tính số liệu chưa chính xác, cũng như phân tích ở trên về các khoản tiền vốn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nên phải thanh toán khoản tiền lãi theo quy định. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại phần tính lãi các khoản vay cho phù hợp, cụ thể:

1. Khoản vay ngày 01/11/2005, số tiền vay 50.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

- Từ ngày 01/11/2005 đến ngày 31/12/2005 (02 tháng). Theo quyết định số: 1556/NHNN ngày 28/10/2005 của Thống đốc **Ngân hàng N1** quy định lãi suất cơ bản là 7,8%/năm. Theo quy định tại khoản 3 Điều 473 BLDS 1995: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 50% lãi suất cơ bản của **Ngân hàng N1** quy định đối với loại vay cho tương ứng”. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 0,325%/tháng.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 0,325\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 325.000 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2016 (132 tháng). Theo quyết định số: 1746/NHNN ngày 01/12/2005 của Thống đốc **Ngân hàng N1** có hiệu lực từ ngày 01/12/2005 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 thì lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 12,375%/năm = 1,03%/tháng.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 1,03\%/\text{tháng} \times 132 \text{ tháng} = 67.980.000 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 thì “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”.

$50.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 66.833.333 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 135.138.333 đồng.

Cấp sơ thẩm tính 131 tháng cũng như tính tổng số tiền lãi của khoản vay ngày 01/01/2005 là 134.623.333 đồng là chưa chính xác. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền lãi của khoản vay ngày 01/01/2005 là 131.508.333 đồng nên ghi nhận.

Số tiền lãi của khoản vay ngày 01/11/2005 là: 131.508.333 đồng (1).

2/Khoản vay ngày 25/11/2005, số tiền vay 40.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn:

-Từ ngày 25/11/2005 đến ngày 31/12/2005 (01 tháng 6 ngày). Lãi suất áp dụng theo quyết định số 1556/NHNN ngày 28/10/2005 và theo quy định tại khoản 3 Điều 473 BLDS 1995. Như vậy, lãi suất là 0,325%/tháng.

$40.000.000 \text{ đồng} \times 0,325\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 156.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2016 (132 tháng). Theo quyết định số 1746/NHNN ngày 01/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng N1 và theo quy định khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

$40.000.000 \text{ đồng} \times 1,03\%/\text{tháng} \times 132 \text{ tháng} = 54.384.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$40.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 53.466.666 \text{ đồng}.$

Tiền lãi cộng lại là: 108.006.666 đồng.

Cấp sơ thẩm tính 131 tháng cũng như tính tổng số tiền lãi của khoản vay ngày 25/11/2005 là 107.594.666 đồng là chưa chính xác. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền lãi của khoản vay ngày 25/11/2005 là 105.216.666 đồng nên ghi nhận.

Số tiền lãi của khoản vay ngày 25/11/2005 là: 105.216.666 đồng (2).

3/Khoản vay ngày 06/01/2006, số tiền vay 30.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn:

-Từ ngày 06/01/2006 đến ngày 31/12/2016 (131 tháng 24 ngày). Theo quyết định số 1746/NHNN ngày 01/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

$30.000.000 \text{ đồng} \times 1,03\%/\text{tháng} \times 131 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 38.551.500 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$30.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 40.100.000 \text{ đồng}.$

Cấp sơ thẩm tính 120 tháng 24 ngày cũng như tính tổng số tiền lãi của khoản vay ngày 06/01/2006 là 77.427.200 đồng là chưa chính xác.

Số tiền lãi của khoản vay ngày 06/01/2006 là: 78.651.500 đồng (3).

4/Khoản vay ngày 08/4/2006, số tiền vay 80.000.000 đồng, khoản vay không kỳ hạn.

-Từ ngày 08/4/2006 đến ngày 31/12/2016 (128 tháng 23 ngày). Theo quyết định số 581/QĐ-NHNN ngày 30/3/2006 có hiệu lực từ ngày 01/4/2006

quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

80.000.000 đồng x 1,03%/tháng x 128 tháng 23 ngày = 106.232.500 đồng.

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

80.000.000 đồng x 20%/năm : 12 tháng x 80 tháng 6 ngày = 106.933.333 đồng.

Số tiền lãi của khoản vay ngày 08/4/2006 là: 213.165.833 đồng **(4)**.

5/Khoản vay ngày 23/7/2006, số tiền vay 30.000.000 đồng, khoản vay không kỳ hạn.

-Từ ngày 23/7/2006 đến ngày 31/12/2016 (125 tháng 8 ngày). Theo quyết định số:1324/QĐ-NHNN ngày 30/6/2016 có hiệu lực từ ngày 01/7/2006 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

30.000.000 đồng x 1,03%/tháng x 125 tháng 8 ngày = 38.754.375 đồng.

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

30.000.000 đồng x (20%/năm : 12 tháng) x 80 tháng 6 ngày = 40.100.000 đồng.

Cập sơ thẩm tính tiền lãi tổng là: 78.805.340 đồng là chưa chính xác.

Số tiền lãi của khoản vay ngày 23/7/2006 là: 78.854.375 đồng **(5)**.

6/Khoản vay ngày 23/01/2007, số tiền vay 50.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 23/01/2007 đến ngày 31/12/2016 (119 tháng 8 ngày), theo quyết định số 2517/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 có hiệu lực từ ngày 01/01/2007 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

50.000.000 đồng x 1,03%/tháng x 119 tháng 8 ngày = 61.496.875 đồng.

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

50.000.000 đồng x (20%/năm : 12 tháng) x 80 tháng 6 ngày = 66.833.333 đồng.

Số tiền lãi khoản vay ngày 23/01/2007 là: 128.330.208 đồng **(6)**.

7/Khoản vay ngày 30/4/2007, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 30/4/2007 đến ngày 31/12/2016 (116 tháng 01 ngày), theo quyết định số 1143/QĐ-NHNN ngày 29/5/2007 có hiệu lực từ ngày 01/6/2007 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

100.000.000 đồng x 1,03%/tháng x 116 tháng 01 ngày = 119.659.375 đồng.

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

100.000.000 đồng x (20%/năm : 12 tháng) x 80 tháng 6 ngày = 133.666.666 đồng.

Số tiền lãi khoản vay ngày 30/4/2007 là: 253.326.041 đồng (7).

8/Khoản vay ngày 05/11/2007, số tiền vay 140.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 05/11/2007 đến ngày 31/12/2016 (109 tháng 26 ngày). Theo quyết định số 2538/QĐ-NHNN ngày 31/10/2007 có hiệu lực từ ngày 01/11/2007 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

$140.000.000 \text{ đồng} \times 1,03\%/\text{tháng} \times 109 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 158.620.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/11/2022 (70 tháng 19 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$140.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 70 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 164.811.111 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 05/11/2007 là: 323.431.111 đồng (8).

9/Khoản vay ngày 15/11/2007, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2016 (109 tháng 16 ngày). Theo quyết định số 2538/QĐ-NHNN ngày 31/10/2007 có hiệu lực từ ngày 01/11/2007 quy định lãi suất cơ bản là 8,25%/năm = 0,6875%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất là 1,03%/tháng.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,03\%/\text{tháng} \times 109 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 112.956.250 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 15/11/2007 là: 246.622.916 đồng (9).

10/Khoản vay ngày 16/10/2008, số tiền vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay: 03 tháng.

-Tiền lãi trong hạn từ ngày 16/10/2008 đến ngày 16/01/2009 (03 tháng). Theo quyết định số 2131/QĐ-NHNN ngày 25/9/2008 có hiệu lực từ ngày 01/10/2008 quy định lãi suất cơ bản là 14%/năm = 1,1667%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 21%/năm = 1,75%/tháng.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 1,75\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} = 2.625.000 \text{ đồng}.$

-Tiền lãi quá hạn từ ngày 17/01/2009 đến ngày 31/12/2016 (95 tháng 14 ngày). Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/HĐTP, theo quy định khoản 5 Điều 474 BLDS 2005: “Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ vay”. Lãi suất cơ bản thời điểm hiện nay là 9%/năm = 0,75%/tháng (theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/10/2010).

$50.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 95 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 35.800.000 \text{ đồng}.$

-Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, do mức lãi suất các bên cho vay đã được điều chỉnh lại cho phù hợp, nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu tính lãi 20%/năm nên ghi nhận.

$50.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 66.833.333 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 16/10/2008 là: 105.258.333 đồng **(10).**

11/Khoản vay ngày 21/12/2008, số tiền vay 150.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 21/12/2008 đến ngày 31/12/2016 (96 tháng 10 ngày). Theo quyết định số 2948/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008 có hiệu lực từ ngày 05/12/2008 quy định lãi suất cơ bản là 10%/năm = 0,833%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 15%/năm = 1,25%/tháng.

$150.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/tháng \times 96 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} = 180.625.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$150.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 200.500.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 21/12/2008 là: 381.125.000 đồng **(11).**

12/Khoản vay ngày 15/10/2009, số tiền vay 70.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 15/10/2009 đến ngày 31/12/2016 (86 tháng 16 ngày). Theo quyết định số 2232/QĐ-NHNN ngày 24/9/2009 có hiệu lực từ ngày 01/10/2009 quy định lãi suất cơ bản là 7%/năm = 0,583%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 10,5%/năm = 0,875%/tháng.

$70.000.000 \text{ đồng} \times 0,875\%/tháng \times 86 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 53.001.666 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$70.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 93.566.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 15/10/2009 là: 146.568.332 đồng **(12).**

13/Khoản vay ngày 07/7/2010, số tiền vay 30.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 07/7/2010 đến ngày 31/12/2016 (77 tháng 24 ngày). Theo quyết định số 1565/QĐ-NHNN ngày 24/6/2010 có hiệu lực từ ngày 01/7/2010 quy định lãi suất cơ bản là 8%/năm = 0,67%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 1,005%/tháng.

$30.000.000 \text{ đồng} \times 1,005\%/\text{tháng} \times 77 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 23.340.000 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$30.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 40.100.000 \text{ đồng}.$

Cấp sơ thẩm tính lãi là 63.556.700 đồng là chưa chính xác.

Số tiền lãi khoản vay ngày 07/7/2010 là: 63.440.000 đồng **(13).**

14/Khoản vay ngày 07/7/2010, số tiền vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay: 02 tháng.

-Tiền lãi trong hạn từ ngày 07/7/2010 đến ngày 07/9/2010 (02 tháng). Từ ngày 07/7/2010 đến ngày 31/12/2016 (77 tháng 24 ngày). Theo quyết định số 1565/QĐ-NHNN ngày 24/6/2010 có hiệu lực từ ngày 01/7/2010 quy định lãi suất cơ bản là 8%/năm = 0,67%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 1,005%/tháng.

$30.000.000 \text{ đồng} \times 1,005\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 603.000 \text{ đồng}.$

(nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 600.000 đồng).

-Tiền lãi quá hạn từ ngày 08/9/2010 đến ngày 31/12/2016 (75 tháng 23 ngày). Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 NQ số 01/2019/HĐTP, theo quy định tại khoản 5 Điều 474 BLDS 2005: “Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do **ngân hàng N1** công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ vay”. Lãi suất cơ bản thời điểm hiện nay là 9%/năm = 0,75%/tháng (theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/10/2010).

$30.000.000 \text{ đồng} \times 0,75 \text{ } \%/ \text{tháng} \times 75 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 17.047.500 \text{ đồng}.$

-Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, do mức lãi suất các bên cho vay đã được điều chỉnh lại, nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu tính lãi 20%/năm nên ghi nhận.

$30.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 40.100.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 07/7/2010 là: 57.747.500 đồng **(14).**

15//Khoản vay ngày 10/01/2011, số tiền vay 80.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 10/01/2011 đến ngày 31/12/2016 (71 tháng 21 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$80.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 71 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 64.530.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$80.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 106.933.333 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 10/01/2011 là: 171.463.333 đồng **(15).**

16/Khoản vay ngày 11/5/2011, số tiền vay 50.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 11/5/2011 đến ngày 31/12/2016 (67 tháng 20 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 67 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 38.062.500 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$50.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 66.833.333 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 11/5/2011 là: 104.895.833 đồng **(16).**

17/Khoản vay ngày 29/3/2012, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 29/3/2012 đến ngày 31/12/2016 (57 tháng 02 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 64.200.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$50.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Cấp sơ thẩm tính lãi thiếu 02 ngày thành số tiền lãi của khoản vay ngày 29/3/2010 là: 197.791.666 đồng là chưa chính xác.

Số tiền lãi khoản vay ngày 29/3/2012 là: 197.866.666 đồng **(17).**

18/Khoản vay ngày 23/5/2012, số tiền vay 120.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 23/5/2012 đến ngày 31/12/2016 (55 tháng 8 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy

định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$120.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 55 \text{ tháng} = 74.610.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$120.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} = 160.400.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 23/5/2012 là: 235.010.000 đồng **(18).**

19/Khoản vay ngày 30/6/2012, số tiền vay 60.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 30/6/2012 đến ngày 31/12/2016 (54 tháng 01 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$60.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 54 \text{ tháng} = 36.472.500 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$60.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} = 80.200.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 30/6/2012 là: 116.672.500 đồng **(19).**

20/Khoản vay ngày 16/9/2012, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 16/9/2012 đến ngày 31/12/2016 (51 tháng 15 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 51 \text{ tháng} = 57.937.500 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 16/9/2012 là: 191.604.166 đồng **(20).**

21/Khoản vay ngày 03/11/2012, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay không thời hạn.

-Từ ngày 03/11/2012 đến ngày 31/12/2016 (49 tháng 28 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 49 \text{ tháng} = 56.175.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.
 $100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 03/11/2012 là: 189.841.666 đồng **(21).**

22/Khoản vay ngày 08/5/2013, số tiền vay 130.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 08/5/2013 đến ngày 31/12/2016 (43 tháng 23 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$130.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 43 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 64.008.750 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$130.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 173.766.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 08/5/2013 là: 237.775.416 đồng **(22).**

23/Khoản vay ngày 15/6/2013, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 15/6/2013 đến ngày 31/12/2016 (42 tháng 16 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 42 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 47.850.000 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 15/6/2013 là: 181.516.666 đồng **(23).**

24/Khoản vay ngày 15/4/2014, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 15/4/2014 đến ngày 31/12/2016 (32 tháng 16 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 32 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 36.600.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 06 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 15/4/2014 là: 170.266.666 đồng **(24).**

25/Khoản vay ngày 30/10/2014, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 30/10/2014 đến ngày 31/12/2016 (26 tháng 01 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là $9\%/năm = 0,75\%/tháng$ và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là $13,5\%/năm = 1,125\%/tháng$.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 26 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 29.287.500 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là $20\%/năm$.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi của khoản vay ngày 30/10/2014 là: 162.954.166 đồng **(25).**

26/Ngày 17/02/2015, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 17/02/2015 đến ngày 31/12/2016 (22 tháng 14 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là $9\%/năm = 0,75\%/tháng$ và theo quy định tại khoản 1

Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là $13,5\%/năm = 1,125\%/tháng$.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 22 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 25.275.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là $20\%/năm$.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm:12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi khoản vay ngày 17/02/2015 là: 158.941.666 đồng **(26).**

27/Khoản vay ngày 25/4/2015, số tiền vay 120.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 25/4/2015 đến ngày 31/12/2016 (20 tháng 6 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là $9\%/năm = 0,75\%/tháng$ và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là $13,5\%/năm = 1,125\%/tháng$.

$120.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 20 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 27.270.000 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là $20\%/năm$.

$120.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 160.400.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi của khoản vay ngày 25/4/2015 là: 187.670.000 đồng **(27).**

28/Khoản vay ngày 14/5/2015, số tiền vay 30.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 14/5/2015 đến ngày 31/12/2016 (19 tháng 17 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.
 $30.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} = 6.603.750 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.
 $30.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm}: 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} = 40.100.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi của khoản vay ngày 14/5/2015 là: 46.703.750 đồng **(28)**.

29/Khoản vay ngày 29/5/2015, số tiền vay 20.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

-Từ ngày 29/5/2015 đến ngày 31/12/2016 (19 tháng 02 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75% tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$20.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} = 4.290.000 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$20.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm}: 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} = 26.733.333 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi của khoản vay ngày 29/5/2015 là: 31.023.333 đồng **(29)**.

30/Khoản vay ngày 29/8/2015, số tiền vay 100.000.000 đồng, khoản vay: không thời hạn.

Từ ngày 29/8/2015 đến ngày 31/12/2016 (16 tháng 02 ngày). Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng và theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm = 1,125%/tháng.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 18.075.000 \text{ đồng}.$

-Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/9/2023 (80 tháng 6 ngày). Theo quy định khoản 1 Điều 468 BLDS 2015. Như vậy, lãi suất áp dụng là 20%/năm.

$100.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 80 \text{ tháng} = 133.666.666 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi của khoản vay ngày 29/8/2015 là: 151.741.666 đồng **(30)**.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà ông H2, bà P phải trả cho ông K, bà H và trẻ K1 là: 4.849.431.141 đồng.

[3.4] Từ những phân tích và căn cứ quy định pháp luật nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 là có cơ sở chấp nhận một phần. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc: 2.130.000.000 đồng, tiền lãi: 4.849.431.141 đồng, số vàng 14 lượng SJC (tỷ giá vàng 67.000.000 đồng/lượng) quy đổi ra thành số tiền là 938.000.000 đồng. Tổng cộng là 7.917.431.141 đồng, nguyên đơn tính tròn tổng số nợ là 7.917.000.000 đồng (bảy tỷ chín trăm mười bảy triệu đồng).

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí dân sự:

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên xác định lại án phí sơ thẩm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông **H2** và bà **P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 115.917.000 đồng.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm. **H3** lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, Điều 95, Điều 108, Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 473, 474 Bộ luật Dân sự năm 1995; căn cứ các Điều 471, 474, 475, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ các Điều 3, 4, 5, 13 Nghị quyết số: 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Trần Quốc H** và ông **Trần Đăng K4**.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 6.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1.1. Buộc ông **Kha Cư H2** và bà **Chu Ái P** phải trả cho bà **Trần Quốc H**, ông **Phạm Đăng K** và trẻ **Phạm Đăng K1** (trẻ **K1** do bà **Trần Quốc H** là người đại diện theo pháp luật) số tiền vốn vay là: 2.130.000.000 đồng (hai

tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) theo giấy mượn tiền các ngày 01/11/2005, 25/11/2005, 06/01/2006, 08/4/2006, 23/7/2006, 23/01/2007, 30/4/2007, 15/11/2007, 16/10/2008, 21/12/2008, 15/10/2009, 07/7/2010, 07/7/2010, 10/01/2011, 11/5/2011, 29/3/2012, 23/5/2012, 30/6/2012, 16/9/2012, 03/11/2012, 08/5/2013, 15/6/2013, 15/4/2014, 30/10/2014, 17/02/2015, 25/4/2015, 14/5/2015, 29/5/2015, 29/8/2015 và tiền lãi là: 4.849.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu đồng). Tổng cộng là 6.979.000.000 đồng (sáu tỷ chín trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định về mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.1.2. Buộc ông **Kha Cư H2** và bà **Chu Ái P** phải trả cho bà **Trần Quốc H**, ông **Phạm Đăng K** và trẻ **Phạm Đăng K1** (trẻ **K1** do bà **Trần Quốc H** là người đại diện theo pháp luật) 14 (mười bốn) lượng vàng SJC theo giấy mượn tiền các ngày 15/4/2008, 06/01/2009, 07/7/2010, 10/8/2010 quy đổi ra thành tiền Việt Nam đồng là 938.000.000 đồng (chín trăm ba mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Quốc H** và ông **Phạm Đăng K** về việc:

- Yêu cầu Tòa án xử lý đơn phương chấm dứt thực hiện đối với các hợp đồng vay tài sản giữa ông **Phạm Văn K3**, bà **Trần Quốc H** và ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P**.

- Yêu cầu ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** phải trả số tiền vay là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) và số tiền lãi từ ngày vay đến ngày 12/4/2022 là 3.465.000 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo giấy vay tiền ngày 15/12/2015.

- Yêu cầu ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** trả số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) và nợ lãi là 162.984.597 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm chín mươi bảy đồng) theo giấy vay tiền ngày 19/01/2006.

- Yêu cầu ông **Kha Cư H2**, bà **Chu Ái P** trả số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 05/11/2007.

3.3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà **Kha M** về việc yêu cầu bà **Trần Quốc H** và ông **Phạm Đăng K** phải trả lại cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 0169/2007/GCN do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 02/03/2007.

3.4. Về án phí dân sự:

3.4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Kha Cư H2** và bà **Chu Ái P** phải nộp án phí là: 115.917.000 đồng (một trăm mười lăm triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng).

- **H3** lại cho bà **Trần Quốc H** và ông **Phạm Đăng K** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.413.099 đồng (năm mươi bảy triệu bốn trăm mười ba ngàn không trăm chín mươi chín đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012152 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **H3** lại cho bà **Kha M** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012230 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- **H3** lại cho bà **H** số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số: AA/2023/0039546 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **H3** lại cho ông **K** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số: AA/2023/0039545 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 6;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Hương